

PHÂN TÍCH NỢ CÔNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NỢ CÔNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ANALYSIS OF NATIONAL DEBT AND FACTORS AFFECTING NATIONAL DEBT IN HCM CITY

Ngày nhận bài: 05/4/2019 Ngày chấp nhận đăng: 21/6/2019 Ngày đăng: 05/10/2019

*Nguyễn Thanh Dương*¹

*Phan Thị Thu Hằng*²

Tóm tắt

Ở các nước kém phát triển hoặc đang phát triển như Việt Nam thì việc Chính phủ vay mượn ở trong và ngoài nước được coi là một nguồn lực quan trọng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Nợ công của Việt Nam những năm qua luôn ở ngưỡng cao (63,7% năm 2016)³. Mặc dù vẫn nằm trong ngưỡng an toàn, tuy nhiên nguy cơ vỡ nợ vẫn luôn hiện hữu nếu chúng ta không thực sự quản lý tốt vấn đề nợ công. Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) được xem là một trung tâm tài chính của quốc gia, số thu ngân sách hàng năm luôn đạt 1/3 cả nước. Năm 2018, TP.HCM với nguồn thu lên đến 369.621 tỷ đồng chiếm 27,8% cả nước, tổng thu ngân sách của thành phố bằng 45 tỉnh cộng lại, do đó tình hình nợ công tại TP.HCM ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế của quốc gia. Mục tiêu của bài báo hướng vào nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng, ảnh hưởng của nợ công tại TP.HCM để biết được tác động của nó như thế nào đến phát triển kinh tế tại TP.HCM giai đoạn 2013-2018, sau đó đưa ra một số đề xuất nhằm tăng cường quản lý nợ công.

Từ khóa: Nợ công, ngưỡng nợ công, an toàn nợ công, phân tích nợ công.

Abstract

In less developed or developing countries like Vietnam, borrowing resource from domestic and foreign countries is considered as an important thing to support economic growth. Vietnam's public debt in recent years has always been at a high level (63.7% in 2016). Although it is still in a safe area, the risk of default is always high present if we do not really manage the public debt well. Ho Chi Minh City (HCMC) is being considered as a financial center of the country, the annual budget revenue always reaches 1/3 revenue of the country. In 2018, Ho Chi Minh City with revenues up to 369,621 billion VND, which accounted for 27.8% of the whole country, the total budget revenue of the city was equal to the total budget revenue of 45 provinces, so the public debt situation in Ho Chi Minh City greatly affected the economy of the country. The article researches, analyzes, assesses the current situation and the impact of public debt to the country budget at Ho Chi Minh City to know how its impact to the economic growth in Ho Chi Minh City during the period 2013-2018, then we can give some suggestions to strengthen public debt management.

Key works: Public debt, public debt threshold, public debt safety, public debt analysis.

¹ Trường Đại học Văn Lang, Email: nguyenthanhduong1111@yahoo.com

² Kho bạc nhà nước TP.HCM, Email: thuhang171013@gmail.com

³ Bản tin nợ công số 7

1. Giới thiệu

Bội chi ngân sách địa phương (NSDP) của Việt Nam liên tục tăng trong nhiều năm trở lại đây, năm 2018 bội chi NSDP của Việt Nam là 9.000 tỷ đồng riêng TP.HCM bội chi là 4.889 tỷ đồng chiếm trên 50% tỷ lệ bội chi của cả nước. Nhu cầu vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ của TP.HCM là rất lớn, tình hình nợ đọng về đầu tư xây dựng cơ bản ở TP.HCM cũng rất nghiêm trọng và chưa có nguồn để trả nợ thì quản lý nợ đối với chính quyền địa phương ở TP.HCM là một vấn đề cần phải đặc biệt quan tâm, vì nợ chính quyền địa phương nói chung là một trong ba nhân tố cấu thành nợ công tác động đến tổng nợ công của quốc gia. Hơn nữa TP.HCM là trung tâm kinh tế, tài chính lớn nhất cả nước, do vậy tình hình kinh tế của TP.HCM tác động mạnh mẽ lên nền kinh tế của Việt Nam. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là phối hợp vận dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp với các dữ liệu thứ cấp có nguồn gốc tin cậy, các tác giả nghiên cứu tình hình nợ công tại TP.HCM với mong muốn đưa ra một số giải pháp mang tính thực tiễn để góp phần tăng cường quản lý nợ công tại TP.HCM trên cơ sở khái quát và phân tích thực trạng nợ công tại TP.HCM. Qua đó xác định những điểm mạnh, yếu trong công tác quản lý nợ nhằm đưa ra những kiến nghị về quản lý, điều hành các khoản huy động vốn của TP.HCM sao cho chặt chẽ, phù hợp với các quy định hiện hành, tiết kiệm chi phí, chủ động cân đối trả nợ các khoản vay đến hạn, nâng cao kỷ luật trong quản lý nợ và điều hành ngân sách nhà nước (NSNN) tại TP.HCM.

2. Cơ sở lý luận về nợ công

2.1. Khái niệm nợ công

Theo nghĩa rộng và theo chuẩn quốc tế được định nghĩa trong các tài liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2002) và Quỹ Tiền tệ Quốc

tế (IMF, 2001), thì nợ công là nghĩa vụ nợ của khu vực công bao gồm nghĩa vụ trả nợ của các tổ chức sau:

- Nợ của Chính phủ trung ương và các bộ, ban ngành trung ương;
- Nợ của chính quyền địa phương;
- Nợ của Ngân hàng Trung ương (NHTW);
- Nợ của các tổ chức độc lập mà Chính phủ sở hữu trên 50% vốn hoặc việc quyết lập ngân sách phải được sự phê duyệt của Chính phủ hoặc Chính phủ là người chịu trách nhiệm trả nợ nếu tổ chức đó vỡ nợ.

Theo nghĩa hẹp nợ công bao gồm nghĩa vụ nợ của Chính phủ trung ương và các cấp chính quyền địa phương, và nợ của các tổ chức độc lập nhưng được Chính phủ bảo lãnh thanh toán. Bảo lãnh là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp nợ đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (Phạm Công Khoan & Hoàng Thị Thúy Nguyệt, 2010).

Tại Việt Nam, Luật Quản lý nợ công (Quốc hội, 2017a) quy định nợ công bao gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.

- Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài và được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ;
- Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước vay được Chính phủ bảo lãnh;
- Nợ CQDP là khoản nợ phát sinh do Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh vay.

Theo như khái niệm nợ công của Luật Quản lý nợ công (Quốc hội, 2017a) thì khái niệm của nợ công Việt Nam được quan niệm theo nghĩa

hẹp, theo thông lệ quốc tế thì nợ công còn phải bao gồm các khoản nợ của doanh nghiệp Nhà nước tự vay, tự trả trong khi đó tại Việt Nam thì chỉ tính các khoản vay của doanh nghiệp Nhà nước được Chính phủ bảo lãnh (Luật Quản lý nợ công theo Quốc hội (2009) và Quốc hội (2017a) đều cùng quan điểm này) và vì thế số công bố nợ công của Việt Nam thường sẽ bị lệch so với quốc tế từ đó việc đánh giá quy mô cũng như tính nghiêm trọng của thực trạng nợ công tại Việt Nam cũng bị ảnh hưởng.

2.2. An toàn nợ công và ngưỡng nợ công

2.2.1. An toàn nợ công

An toàn nợ công là khi việc vay nợ của quốc gia vẫn được quốc gia đảm bảo trả nợ gốc và lãi theo định kỳ như trong cam kết hợp đồng vay trả và việc trả nợ nằm trong tầm kiểm soát chi trả của quốc gia đó.

Để đánh giá mức độ an toàn nợ của một quốc gia thì hiện nay các quốc gia vẫn thường sử dụng tỷ lệ nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP). Tỷ lệ nợ công so với GDP là một chỉ tiêu mang tính cảnh báo. Để có thể xem xét toàn diện nợ công của một quốc gia thì người ta dùng các chỉ tiêu sau: các chỉ tiêu trực tiếp như ngưỡng nợ, cơ cấu nợ, khả năng thanh toán và các chỉ tiêu gián tiếp ảnh hưởng đến mức an toàn nợ như tỷ lệ thâm hụt ngân sách, hiệu quả sử dụng vốn vay, tốc độ tăng trưởng GDP, năng suất lao động... Tùy vào từng nền kinh tế của từng quốc gia mà Chính phủ quốc gia đó quy định các bộ chỉ tiêu phù hợp để tạo tính an toàn khi quản lý nợ công (Phạm Công Khoan & Hoàng Thị Thúy Nguyệt, 2010).

2.2.2. Ngưỡng nợ công

Không phải lúc nào một quốc gia có tỷ lệ nợ công cao thì ngay lập tức quốc gia đó sẽ bị đánh giá là có nguy cơ vỡ nợ, phá sản. Thực tế cho thấy rằng những cuộc khủng hoảng nợ công

chỉ diễn ra khi quốc gia đó mất khả năng trả nợ đúng hạn, cả nợ gốc và lãi.

Một quốc gia được đánh giá là rơi vào tình trạng khủng hoảng về nợ công và có nguy cơ phá sản nếu được Standard & Poor's xếp hạng là vỡ nợ, hoặc được nhận một khoản vay không ưu đãi lớn của IMF (Paolo & cộng sự, 2003). Hiện nay vẫn chưa có tiêu chuẩn chung về ngưỡng an toàn nợ công để áp dụng cho tất cả các nước. Để đánh giá nợ công của quốc gia có an toàn hay không thường được dựa trên các chỉ tiêu đánh giá về thực trạng nợ, chính sách tài khóa, tiền tệ, tình hình kinh tế vĩ mô, nhu cầu vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) và hệ số tín nhiệm của quốc gia đó. Tại các nước thuộc khu vực các nước sử dụng đồng tiền chung châu Âu thì lại quy định hạn mức trần nợ công áp dụng chung cho tất cả các nước trong khối là dưới 60% GDP, thâm hụt ngân sách dưới 3% GDP (European Union, 1992).

Mặc dù không có mức nợ cụ thể nào được chấp nhận chung là an toàn trong lý thuyết kinh tế, nhưng thực tế dựa vào kinh nghiệm lịch sử của các nước nghèo gánh nặng nợ cao (Heavily Indebted Poor Country – HIPC). Để ngăn ngừa các cú sốc liên quan đến nợ thì theo World Bank (2018) khuyến cáo các mức ngưỡng nợ công theo tiêu chuẩn HIPC đó là:

- Tỷ lệ nợ công/xuất khẩu (NPV/X): Đo lường giá trị hiện tại ròng của nợ nước ngoài liên quan đến khả năng trả nợ của quốc gia lấy từ nguồn thu xuất khẩu. Ngưỡng an toàn của tỷ lệ này là 150%.

- Tỷ lệ nợ công/thu NSNN (NPV/DBR): Đo lường giá trị hiện tại ròng của nợ nước ngoài liên quan đến khả năng trả nợ của quốc gia lấy từ nguồn thu NSNN. Ngưỡng an toàn của tỷ lệ này là 250%.

Một quốc gia được xem là an toàn nếu như tỷ lệ NPV/X nhỏ hơn 150%; tỷ lệ NPV/DBR

nhỏ hơn 250%. Theo mức ngưỡng của HIPC, chỉ tiêu thứ hai chỉ được sử dụng nếu như đáp ứng hai điều kiện: Tỷ lệ xuất khẩu/GDP(X/GDP) phải lớn hoặc bằng 30%; tỷ lệ thu NSNN/GDP (DBR/GDP) phải lớn hơn 15%.

Đối với các nước phát triển, những ngưỡng nợ công thường được khuyến cáo sử dụng đó là:

- Tỷ lệ thâm hụt ngân sách không nên vượt quá 3% GDP.

- Nghĩa vụ trả nợ công không nên vượt quá 15% thu ngân sách.

- Tổng nợ công trong nước không nên vượt quá 200% thu ngân sách nội địa.

- Tổng nợ công không nên vượt quá 60% GDP (Phạm Công Khoan & Hoàng Thị Thúy Nguyệt, 2010).

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến nợ công

Bội chi NSNN: Được tính bằng chênh lệch giữa tổng thu, tổng chi ngân sách Trung ương và địa phương trong năm đó của Chính phủ. Bội chi ngân sách nhiều thì nợ công càng cao và ngược lại.

Lãi suất thực tế: Lãi suất thực tế trên thị trường gây ảnh hưởng ngay đến các khoản vay nợ của Chính phủ và các chi phí dịch vụ nợ. Khi lãi suất thực tế tăng lên thì chi phí vay nợ đối với những khoản vay mới cao hơn và đối với những khoản vay cũ đến thời hạn trả nợ có lãi suất thả nổi sẽ làm tăng chi phí dịch vụ nợ và ngược lại.

Lãi suất ngoại tệ: Đối với các khoản vay bằng đồng ngoại tệ thì khi lãi suất ngoại tệ tăng cũng dẫn đến các khoản vay nợ và các chi phí dịch vụ nợ của Chính phủ bằng đồng ngoại tệ tăng theo và ngược lại.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế: Đối với một quốc gia có nền kinh tế phát triển ổn định sẽ tiếp cận được nhiều nguồn vay và dễ dàng hơn trong việc đi vay vì có thể đáp ứng được khả năng trả nợ và các điều kiện kèm theo do bên cho vay đặt ra. Bên cạnh đó nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng ổn định, sự chênh lệch giữa lãi suất thực tế với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhỏ, làm cho tốc độ gia tăng khoản nợ công sẽ giảm xuống và ngược lại... Do đó, khi tốc độ tăng trưởng cao (các yếu tố khác không đổi) sẽ làm giảm nợ công và ngược lại.

Tỷ giá thực tế: Khi tỷ giá tăng lên khiến cho quy mô nợ tăng theo đồng thời làm cho các chi phí dịch vụ nợ như trả lãi cũng tăng theo và ngược lại.

Đầu tư công: Thường được định nghĩa là các khoản chi tiêu của khu vực nhà nước đối với vốn vật chất nhằm tạo ra các hàng hóa công cộng và dịch vụ xã hội. Chính phủ đi vay để đầu tư.

- Chính phủ vay về cho vay lại.

- Chính phủ bảo lãnh cho DNNN đi vay để đầu tư.

- Chính quyền địa phương vay trực tiếp hay gián tiếp để đầu tư tại địa phương (Dương Đăng Chinh & Phạm Văn Khoan, 2009).

3. Phân tích nợ công tại TP.HCM

3.1. Khái quát về nợ công tại TP.HCM

Trong giai đoạn 2013-2018, TP.HCM đã thực hiện huy động 46.332 tỷ đồng, trong đó: 18.800 tỷ đồng từ nguồn thu phát hành trái phiếu đô thị và 4.000 tỷ đồng từ nguồn tồn ngân Kho bạc nhà nước (KBNN), vay ODA là 23.431 tỷ đồng.

Bảng 1. Nợ công của NSNN tại TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng nợ công	5.535	6.776	8.362	9.836	6.332	5.789
2	Vay tồn ngân KBNN	-	2.000	-	2.000	-	-
3	Vay phát hành TPCQĐP	3.000	3.000	3.000	3.000	2.000	800
4	Vay ODA	2.535	1.776	5.362	4.836	4.034	4.888
5	Vay từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ						101

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Theo Bảng 1, tổng nợ công của TP.HCM qua các năm biến động tăng giảm không đồng đều từ năm 2013-2018. Năm 2016 là năm có tổng vốn vay cao nhất trong giai đoạn từ năm 2013- 2018 với 9.836 tỷ đồng.

❖ *Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương*

TP.HCM là một trong những địa phương đầu tiên phát hành trái phiếu và là nơi phát hành liên tục trong các năm qua.

Trái phiếu chính quyền địa phương (TPCQĐP) do Ủy ban Nhân dân TP.HCM phát hành nhằm huy động vốn ĐTPT kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách TP.HCM theo quy định của Luật Quản lý nợ công và Luật NSNN.

Tính từ năm 2003 đến năm 2018 khối lượng phát hành trái phiếu thành công gần 27.700 tỷ đồng. Theo số liệu thống kê giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, năm 2003, TP.HCM đã phát hành hơn 400 tỷ đồng TPCQĐP thông qua Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP.HCM (HIFU, nay là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC). Liên tiếp từ đó đến năm 2007 và năm 2009, TP.HCM đã phát hành mỗi năm 2.000 tỷ đồng trái phiếu, trừ năm 2007 là 1.034 tỷ đồng, và năm 2009 là 1.540 tỷ đồng. Năm 2013, UBND TP.HCM phát hành thành công 3.000 tỷ đồng TPCQĐP với 3 loại kỳ hạn

là 3 năm, 5 năm và 10 năm. TP.HCM chia ra làm 2 đợt phát hành trong năm 2013 với khối lượng đợt 1 là 1.500 tỷ đồng và đợt 2 là 1.500 tỷ đồng, lãi suất trúng thầu dao động từ 8,35% đến 9,30% cho các kỳ hạn. Theo Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b), tính đến năm 2015 tổng số lượng TPCQĐP đã phát hành được trên 10.000 tỷ đồng; nguồn vốn này được bổ sung để xây dựng các công trình phục vụ dân sinh trên địa bàn TP.HCM. Năm 2016, khối lượng phát hành TPCQĐP là 3.000 tỷ đồng kỳ hạn 5 năm, 7 năm và 15 năm. Năm 2017, Kết quả đã phát hành thành công toàn bộ 2.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch. Trong đó trái phiếu kỳ hạn 20 năm là 1.250 tỷ đồng với lãi suất 6,5%/năm; trái phiếu kỳ hạn 15 năm là 750 tỷ đồng với lãi suất 6,35%/năm. Năm 2018, khối lượng phát hành TPCQĐP là 800 tỷ đồng kỳ hạn 10 năm, 20 năm và 30 năm, với mức lãi suất lần lượt là 5,4%/năm, 5,92%/năm, 6,12%/năm.

❖ *Vay tồn ngân KBNN*

Để được vay tồn ngân kho bạc, TP.HCM cũng phải có danh mục các dự án cần vay vốn, lịch vay, trả nợ vay được Hội đồng nhân dân chấp thuận và đã được BTC phê duyệt. Tuy nhiên, thời hạn vay tồn ngân kho bạc tối đa là 12 tháng; mức phí cho vay thống nhất là 0,15%/tháng tính trên tổng dư nợ và áp dụng mức phí chậm trả trên cơ sở lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Bảng 2. Tổng hợp tình hình vay nợ TPCQDP và vay tồn ngân KBNN của TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Dự toán vay			Thực hiện vay		
	Tổng số	TPCQDP	Tồn ngân KBNN	Tổng số	TPCQDP	Tồn ngân KBNN
2013	0			3.000	3.000	
2014	3.000	3.000		5.000	3.000	2.000
2015	6.700	6.700		3.000	3.000	
2016	0	0		5.000	3.000	2.000
2017	2.000	2.000		2.000	2.000	
2018	0	0		800	800	

Nguồn: Kho bạc Nhà nước TP.HCM (2019a, 2019b)

❖ *Vay ODA*

Hiện nay các khoản vay của TP.HCM dành cho nhiều dự án lớn thuộc lĩnh vực giao thông, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường và chính sách phát triển nhân sự. Nhìn chung, thời gian qua nguồn vốn ODA đóng góp bình quân 10-30% trong tổng vốn đầu tư từ NSNN giúp phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật của TP.HCM như đại lộ Đông Tây, hầm vượt sông Sài Gòn, vệ sinh môi trường lưu vực kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng, cho vay ưu đãi đối với các hộ nghèo, thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân. Từ thực tế cho thấy một số dự án lớn mới chỉ được tài trợ trong vòng 5 năm trở

lại đây, trong đó, dự án xây dựng đường sắt đô thị TP.HCM tuyến metro số 1 đoạn Bến Thành - Suối Tiên bắt đầu từ năm 2013 đến nay chiếm trung bình 30% lượng vốn vay ODA hàng năm. Trong thời gian từ 2013 đến 2018, TP.HCM đã tiếp nhận và thực hiện 14 chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA với tổng số vốn lên đến 23.729 tỷ đồng.

3.2. Phân tích an toàn nợ công và ngưỡng nợ công tại TP.HCM

3.2.1. Phân tích an toàn nợ công tại TP.HCM

TP.HCM xác định nguồn, bố trí ngân sách để đảm bảo trả nợ bao gồm; nợ gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan theo từng nguồn vốn vay, thành phố thực hiện thanh toán nợ đầy đủ đúng hạn.

Bảng 3. Tổng hợp tình hình trả nợ vay của TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Trả nợ trong kỳ	1.099	3.738	6.779	3.583	4.734	1.930
+ <i>Gốc</i>	350	2.750	5.517	2.448	3.228	821
+ <i>Lãi/phi</i>	749	988	1.262	1.135	1.506	1.109
Dự toán nợ phải trả	3.390	3.373	4.416	3.973	1.511	1.344

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Qua Bảng 3 cho thấy, TP.HCM luôn đảm bảo nguồn lực để thanh toán đầy đủ các khoản nợ vay đến hạn cũng như các khoản lãi/phí phát sinh tương ứng; cá biệt trong hai năm 2015 và 2017.

Đối với các khoản vay ODA giai đoạn 2013-2018, thanh toán các khoản nợ gốc, lãi vay và phí của các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được thực hiện theo quy định của Luật NSNN (Quốc hội, 2002, 2015); theo đó, các khoản nợ gốc, lãi phát sinh được cân đối chung trong dự toán chi đầu tư NSDP hàng năm.

3.2.2. Phân tích ngưỡng công tại TP.HCM

Luật NSNN số 83/2015/QH13 (Quốc hội, 2015) quy định mức dư nợ vay NSDP đối với TP.HCM không vượt quá 60% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp. Tuy nhiên đến năm 2017 theo nghị quyết số 54/2017-QH14 quy định mức dư nợ vay của TP.HCM không vượt quá 90% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (Quốc hội, 2017). Tăng 30% so với luật NSNN quy định.

Bảng 4. Mức dư nợ vay phát hành TPCQDP và vay tồn ngân KBNN của TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Dư nợ đầu kỳ	6.010	8.660	10.910	8.660	11.650	11.590
Vay trong kỳ	3.000	5.000	3.000	5.000	2.000	800
Trả gốc trong kỳ	350	2.750	5.250	2.010	2.060	440
Dư nợ cuối kỳ	8.660	10.910	8.660	11.650	11.590	11.950

Nguồn: Kho bạc Nhà nước TP.HCM (2019a, 2019b)

Bảng 5. Mức dư nợ vay ODA và vay lại nguồn cho vay của Chính phủ tại TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Dư nợ đầu kỳ	2.553	5.088	6.864	11.959	16.357	19.521
Vay trong kỳ	2.535	1.776	5.362	4.836	4.332	4.989
Trả gốc trong kỳ	-	-	267	438	1.168	381
Dư nợ cuối kỳ	5.088	6.864	11.959	16.357	19.521	24.129

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Bảng 6. Mức dư nợ vay ODA và vay lại nguồn cho vay của CP tại TP.HCM so với thu ngân sách hưởng theo phân cấp giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Dư nợ cuối kỳ	13.748	17.774	20.619	28.007	31.111	36.079
Thu NSDP hưởng theo phân cấp	39.421	42.123	55.389	69.663	74.489	71.357
Tỷ lệ mức dư nợ của /Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	34,875%	42,195%	37,226%	40,204%	41,766%	50,561%

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Nhìn vào Bảng 4, 5, 6 ta thấy tỷ lệ mức dư nợ so với thu ngân sách hưởng theo phân cấp của TP.HCM biến động không đồng đều qua các năm trong giai đoạn từ năm 2013-2018. Tỷ lệ mức dư nợ công cao nhất vào năm 2018 với hơn 50%, thấp nhất vào năm 2013 với 34,875% so với thu ngân sách hưởng theo phân cấp. Lý do tỷ lệ nợ của TP.HCM so với thu ngân sách hưởng theo phân cấp qua các năm biến động

liên tục, trong khi đó mức dư nợ lại liên tục tăng. Mặc dù tỷ lệ mức dư nợ so với thu ngân sách hưởng theo phân cấp của TP.HCM tuy biến đổi không đồng đều nhưng tỷ lệ này của TP.HCM vẫn ở dưới mức quy định của luật NSNN 2015 gần 20%, trừ năm 2018 là dưới mức quy định gần 40%. Tỷ lệ này an toàn để TP.HCM có các biện pháp cân đối khả năng trả nợ.

Bảng 7. Mức dư nợ cuối kỳ so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (KNXXK) và tổng sản phẩm trên địa bàn TP.HCM (GRDP) giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
GRDP	764.561	852.523	957.358	1.023.926	1.060.618	1.148.649
Tổng mức dư nợ cuối kỳ	13.748	17.774	20.619	28.007	31.111	36.079
Mức Dư nợ ODA cuối kỳ	5.088	6.864	11.959	16.357	19.521	24.129
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	559.032	681.652	669.576	702.076	798.097	889.958
Mức dư nợ so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của TP.HCM	2,459%	2,607%	3,079%	3,989%	3,898%	4,054%
Mức dư nợ công so với GRDP	1,80%	2,09%	2,15%	2,74%	2,93%	3,14%
Mức dư nợ nước ngoài so với GRDP	0,67%	0,81%	1,25%	1,60%	1,84%	2,10%

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Nhìn vào Bảng 7 ta thấy mức dư nợ của TP.HCM chiếm tỷ lệ khá thấp so với KNXXK và GRDP của TP.HCM. Trong giai đoạn này tỷ lệ mức dư nợ của TP.HCM so với KNXXK

qua các năm biến động tăng giảm không đều. Nhìn chung mức dư nợ công của TP.HCM còn thấp và nằm trong ngưỡng an toàn do Chính phủ quy định.

Bảng 8. Tỷ lệ nợ phải trả trong kỳ nguồn vay ODA với thu NSDP hưởng theo phân cấp của TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Trả nợ trong kỳ	-	-	362	565	1.542	458
Thu NSDP hưởng theo phân cấp	39.421	42.123	55.389	69.663	74.489	71.357
Tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ so với tổng thu NSDP	0,00%	0,00%	0,65%	0,81%	2,07%	0,64%

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Theo Bảng 8 ta có thể thấy nghĩa vụ trả nợ so với tổng thu NSDP của TP.HCM luôn nằm trong giới hạn quy định của Luật NSNN cao nhất là vào năm 2017 với 2,07%. Trong năm TP.HCM tiến hành trả nợ vay ODA (bao gồm nợ gốc, lãi và các khoản phí) 1.542 tỷ đồng. Nhìn chung tình hình thanh toán nợ của TP.HCM luôn thực hiện đúng hạn và đầy đủ qua các năm.

3.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nợ công tại TP.HCM

3.3.1. Bội chi ngân sách tại TP.HCM

Bội chi ngân sách TP.HCM được bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành TPCQĐP vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật.

Bảng 9. Bội chi ngân sách năm 2017-2018 của TP.HCM

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
Tỷ lệ bội chi/tổng thu ngân sách TP.HCM	2,54%	3,30%
Tỷ lệ bội chi/tổng chi ngân sách TP.HCM	3,66%	6,04%
Tỷ lệ bội chi/Tổng nợ công của TP.HCM	45,80%	84,38%

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Theo Bảng 9 ta thấy TP.HCM lập dự toán thu chi ngân sách hàng năm có đưa bội chi ngân sách vào dự toán đúng theo luật NSNN theo Quốc hội (2015). Tỷ lệ bội chi của TP.HCM so với tổng thu ngân sách của năm 2018 tăng cao hơn so với năm 2017 từ 2,54% lên 3,3% và

bội chi so với tổng nợ công chiếm tỷ lệ 84,38% trong khi năm 2017 chỉ chiếm 45,80%. Tỷ lệ bội chi so với tổng chi ngân sách của TP.HCM năm 2018 cũng cao hơn gần gấp đôi với 6,04% trong khi năm 2017 chỉ có 3,66%.

3.3.2. Lãi suất thực tế

Bảng 10. Trả phí và lãi vay của TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Trả lãi và phí vay ĐT khoản 3 Điều 8 LNSNN	749	988	1.167	1.008	1.132	1.032
Trả lãi và phí vay ODA			95	127	374	77
Tổng chi trả nợ lãi	749	988	1.262	1.135	1.506	1.109

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Mặc dù ODA luôn chiếm một tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu nợ công nhưng tổng trả lãi và phí của nợ nước ngoài ODA lại luôn thấp hơn trả lãi và phí nợ trong nước giai đoạn 2013-2018. Cao nhất vào năm 2017 với 25% trên tổng trả lãi và phí vay nợ CQĐP, tiếp theo đó

là năm 2016 với 11%, thấp nhất vào năm 2018 là 7% và năm 2015 là 8%, năm 2013 và 2014 không tiến hành trả lãi và phí vay ODA. Điều này cho thấy chi phí vay và trả nợ công trong nước cao hơn so với vay và trả nợ nước ngoài.

3.3.3. Lãi suất ngoại tệ

Đối với các nguồn vay từ nước ngoài thì TP.HCM ngoài việc bị ảnh hưởng bởi lãi suất thực tế, lãi trong hạn (lãi suất cho vay), các chi phí phát sinh thì còn chịu ảnh hưởng bởi lãi suất của đồng ngoại tệ.

Theo quy định nghị định 52/2017/NĐ-CP ngày 28/04/2017 lãi cho vay lại bao gồm lãi

suất Chính phủ vay nước ngoài, các khoản phí theo quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại (Chính phủ, 2017).

Lãi phạt trả chậm theo mức cao hơn của một trong hai mức sau: Bằng 150% lãi suất cho vay lại hoặc bằng mức lãi suất trả chậm theo quy định của thỏa thuận vay nước ngoài.

Bảng 11. Phí và lãi vay ODA của TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Trả lãi và phí vay ODA	-	-	95	127	374	77

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Theo Bảng 11 thì hàng năm ngoài nợ gốc phải trả cho các nguồn vay ODA TP.HCM còn phải trả các khoản lãi và phí kèm theo. Lãi phí chiếm trên 20% so với tổng nợ ODA TP.HCM phải trả hàng năm. Đây cũng là một gánh nặng đối với ngân sách TP.HCM trong công tác cân đối ngân sách trả nợ hàng năm. Trong trường hợp TP.HCM không bố trí đủ ngân sách sẽ chịu mức phạt trả chậm lên tới 150% lãi suất. Ngoài

vấn đề cân đối ngân sách còn ảnh hưởng đến uy tín của TP.HCM trên thị trường.

3.3.4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Những năm qua tốc độ tăng trưởng của thành phố hàng năm cao hơn tốc độ phát triển kinh tế của cả nước. Để đảm bảo tốc độ phát triển đó, việc huy động các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế luôn là mối quan tâm hàng đầu của chính quyền TP.HCM.

Bảng 12. Nợ công của TP.HCM so với GRDP giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Dư nợ cuối kỳ phát hành TPCQĐP và tồn ngân KBNN	8.660	10.910	8.660	11.650	11.590	11.950
Dư nợ cuối kỳ vay ODA	5.088	6.864	11.959	16.357	19.521	24.129
Dư nợ cuối kỳ tổng nợ công của TP.HCM	13.748	17.774	20.619	28.007	31.111	36.079
GRDP	764.561	852.523	957.358	1.023.926	1.060.618	1.148.649
Dư nợ cuối kỳ phát hành TPCQĐP và tồn ngân KBNN/GRDP	1,133%	1,280%	0,905%	1,138%	1,093%	1,040%
Dư nợ cuối kỳ vay ODA/GDP	0,665%	0,805%	1,249%	1,597%	1,841%	2,101%

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Dư nợ cuối kỳ tổng nợ công của TP.HCM/GRDP	1,798%	2,085%	2,154%	2,735%	2,933%	3,141%

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b), Kho bạc Nhà nước TP.HCM (2019a, 2019b)

Theo Bảng 12, tỷ lệ dư nợ cuối kỳ phát hành TPCQĐP và tồn ngân KBNN so với GRDP tăng giảm không đều qua các năm giai đoạn 2013-2018. Cao nhất là vào năm 2014 với 1.280% và thấp nhất vào năm 2015 với 0,905%. Các năm còn lại giao động trên dưới mức 1,1%. Lý do tăng giảm không đều là do GRDP của TP.HCM trong giai đoạn 2013-2018 đều tăng, nhưng dư nợ cuối kỳ phát hành TPCQĐP và tồn ngân KBNN thì có tăng có giảm trong giai đoạn này. Tỷ lệ dư nợ cuối kỳ vay ODA so với GDP cũng không cao nhưng tăng qua các năm trong giai đoạn 2013-2018 và cao nhất vào năm 2018 với 2,101%, thấp nhất là năm 2013 với 0,665%. Tổng nợ công của TP.HCM so với GRDP trong giai đoạn 2013-2018 tăng qua các năm.

3.3.5. Tỷ giá thực tế

Theo quy định Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 thì “đồng tiền cho vay lại

là đồng tiền Chính phủ vay nước ngoài. Đồng tiền thu nợ cho vay lại là đồng tiền cho vay lại. Trường hợp bên vay lại trả nợ bằng Đồng Việt Nam, cơ quan cho vay lại áp dụng tỷ giá bán đồng tiền cho vay lại tại thời điểm trả nợ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để thu hồi nợ” (Chính phủ, 2018).

Theo quy định trên thì tổng nợ công của TP.HCM ngoài chịu áp lực từ lãi suất thực tế, lãi suất của các đồng ngoại tệ cho vay lại thì còn chịu áp lực từ tỷ giá thực tế. Trong cơ cấu nợ công của TP.HCM thì tỷ lệ vay ODA của TP.HCM chiếm tỷ trọng cao trong tổng nợ công của TP.HCM với trung bình trên 50%. Như thế có thể thấy tỷ giá thực tế thay đổi sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến tổng nợ và trả nợ của TP.HCM.

Theo nghiên cứu của tác giả đối với dự án tuyến Metro số 1 Bến Thành - Suối Tiên như sau:

Bảng 13. Tính trả nợ theo Đồng Yên Nhật của Dự án tuyến metro số 1 Bến Thành - Suối Tiên

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ, Tỷ JPY

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tổng cộng
Nợ gốc từng năm theo VNĐ	1.211,0610	128,7950	1.093,2670	1.052,0450	2.223,8730	1.058,0000	6.767,0410
Lũy kế dư nợ gốc hàng năm theo VNĐ	1.211,0610	1.339,8560	2.433,1230	3.485,1680	5.709,0410	6.767,0410	6.767,0410
Nợ gốc từng năm theo JPY	5,9882	0,7063	5,8196	5,3616	10,9783	4,9866	33,8405
Lũy kế dư nợ gốc hàng năm theo JPY	5,9882	6,6945	12,5141	17,8757	28,8540	33,8405	33,8405
Tổng số dư nợ hàng năm nếu dùng VNĐ mua JPY để trả nợ	1.211,0610	1.220,7500	2.350,9039	3.507,5670	5.844,9506	7.179,9488	7.179,9488

Nguồn: Kho bạc Nhà nước TP.HCM (2019a, 2019b) và tính toán của tác giả

Nhìn vào Bảng 13 ta thấy tổng dư nợ gốc theo VNĐ tính đến năm 2018 của dự án tuyến metro số 1 Bến Thành - Suối tiên là 6.767,041 tỷ VNĐ. Tuy nhiên, theo Chính phủ (2018) quy định tại nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 thì đến năm 2018 TP.HCM nợ phải trả của dự án là 7.179,9488 tỷ VNĐ cao hơn so với lũy kế dư nợ hàng năm theo VNĐ 6,1017% với 412.9078 tỷ VNĐ. Từ đó có thể thấy được tỷ giá thực tế thay đổi sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến tổng nợ và trả nợ của TP.HCM.

3.3.6. Đầu tư công

Trong 06 năm qua, Tổng vốn đầu tư công của TP.HCM liên tục tăng và duy trì ở mức ổn định với trung bình 26.807 tỷ đồng mỗi năm. Tỷ trọng vốn đầu tư công so với GRDP đã tăng từ 2,688% năm 2013 lên 3,148% năm 2018, bình quân giai đoạn 2013-2018 đạt xấp xỉ 2,75% GRDP.

Bảng 14. Tỷ lệ chi ĐTPT so với GRDP và tỷ lệ phân bổ giữa các nguồn chi của TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Đơn vị tính: %

Nội dung	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Chi ĐTPT/ GRDP	2,688	2,521	2,740	2,730	2,683	3,148
Chi ĐTPT/Tổng chi NSDP	37,417	34,901	36,527	36,522	35,986	45,528
Tổng nợ công/chi ĐTPT	26,930	31,529	31,881	35,191	22,254	16,007
Chi trả nợ/Tổng chi NSDP	2,001	6,070	9,441	4,682	5,987	2,430
Chi trả nợ/Chi ĐTPT	5,347	17,393	25,845	12,819	16,637	5,337

Nguồn: Sở Tài chính TP.HCM (2019a, 2019b)

Tỷ lệ chi ĐTPT so với GRDP và Cơ cấu các khoản chi NSDP được phản ánh qua bảng 4.14, giai đoạn 2013-2018 đầu tư công tuy có giảm song vẫn chiếm một tỷ trọng khá cao trên dưới 35% tổng chi NSDP. Bình quân giai đoạn 2013-2018, đầu tư công tương đương gần 37,8% so với tổng chi NSDP. Trong giai đoạn 2013-2018 thì tổng nợ công của TP.HCM chiếm một phần không nhỏ trong tổng chi ĐTPT. Cụ thể năm 2013 tổng nợ công chiếm gần 27% so với chi ĐTPT, tỷ lệ này liên tục tăng trong những năm từ 2014 đến năm 2016, lý do tăng là trong giai đoạn này TP.HCM thực hiện nhiều dự án trọng điểm, phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Chi trả nợ vay so với tổng chi NSDP của TP.HCM chiếm tỷ lệ không quá cao, tuy nhiên vào năm 2015 tỷ lệ chi trả nợ chiếm tỷ lệ xấp xỉ 10%

tổng chi NSDP. Năm 2015 tỷ lệ chi trả nợ cũng chiếm một tỷ lệ cao trong tổng chi ĐTPT xấp xỉ 26%, các năm còn lại tỷ lệ này chỉ ở mức trên dưới 11% so với tổng chi ĐTPT. Có thể thấy trong các động lực cho tăng trưởng kinh tế của TP.HCM giai đoạn 2013-2018 đầu tư công đã đóng một vai trò rất quan trọng, trong đó nguồn nợ công chiếm một phần không nhỏ với tỷ lệ trung bình chiếm 27% so với tổng chi ĐTPT của TP HCM.

Song bên cạnh những tác động tích cực thì còn nhiều dự án sử dụng vốn vay nợ, đặc biệt là đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA làm thâm hụt NSNN, gây sức ép lên việc cân đối nguồn trả nợ và giảm hiệu quả sử dụng vốn NSNN cũng như uy tín của quốc gia trên thị

trường quốc tế. Khi bỏ vốn đi vay ra đầu tư nhưng kế hoạch vay chưa gắn kết với kế hoạch sử dụng vốn, tình hình giải ngân làm chậm tiến độ, đội tổng mức đầu tư lên rất nhiều lần so với dự toán ban đầu như:

* Dự án tuyến metro số 1 Bến Thành – Suối Tiên, với tổng mức đầu tư ban đầu là 17.000 tỉ đồng nay đã đội lên mức 47.000 tỉ đồng, tăng thêm 30.000 tỷ đồng so với tổng mức đầu tư ban đầu. Trong đó, vốn vay Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) là hơn 41.800 tỷ đồng, còn lại là vốn ngân sách thành phố. Dự án dự kiến hoàn thành xây dựng vào năm 2017 và đưa vào khai thác vận hành năm 2018. Nhưng đến nay, dự án mới thi công được 70% khối lượng nên thời gian đi vào hoạt động dự kiến từ cuối năm 2019 đến đầu năm 2020. Trong khi đó, vào tháng 11/2018, Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam, ông Umeda Kunio đã gửi thư tới Thủ tướng, Bí thư Thành ủy TP.HCM, lãnh đạo các bộ, ngành liên quan bày tỏ quan ngại về số tiền chậm thanh toán cho nhà thầu thi công và nhà thầu tư vấn tại dự án lên đến hơn 100 triệu USD (tính đến ngày 16/11). Đại sứ Nhật Bản cho biết, nếu đến cuối tháng 12/2018 mà các vấn đề này không được giải quyết, dự án sẽ buộc phải ngừng thi công.

* Tuyến metro số 2 Bến Thành - Tham Lương với tổng mức đầu tư là 26.116 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau khi cập nhật, tính toán lại, tại thời điểm tháng 8/2017, tổng mức đầu tư dự kiến điều chỉnh là 48.771 tỷ đồng, tăng 22.655 tỷ đồng tăng 86,75% so với tổng mức đầu tư cũ.

3.4. Đánh giá nợ công tại TP.HCM

3.4.1. Ưu điểm

- Nợ công thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của TP.HCM thông qua các khoản chi ĐTPT của ngân sách TP.HCM, tăng nguồn vốn đầu tư, tăng cường cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội của TP.HCM.

- Đảm bảo an toàn nợ công và ngưỡng an toàn nợ công phù hợp.

- Đa dạng hoá các phương thức vay nợ nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng.

- Thanh toán nợ gốc và lãi đúng hạn.

4.4.2. Hạn chế

- Kế hoạch vay chưa gắn kết với kế hoạch sử dụng vốn và trả nợ vay dẫn đến hiệu quả quản lý nợ thấp, chi phí vốn vay cao.

- Chi phí vay nợ còn cao.

- Vay tồn ngân KBNN không thể đáp ứng vốn đầu tư trung và dài hạn.

- Chưa có văn bản hướng dẫn chung, thống nhất việc huy động vốn của chính quyền địa phương; các văn bản hiện hành chỉ quy định riêng lẻ đối với từng phương thức huy động vốn (phát hành TPCQĐP, tạm ứng vốn nhà rỗi KBNN, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ).

4. Giải pháp tăng cường quản lý nợ công tại TP.HCM

Để giám sát và quản lý nợ công hiệu quả cần tổ chức thực hiện tốt các nhóm giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nợ công, bao gồm:

- Chính sách quản lý nợ công có mối quan hệ chặt chẽ với chính sách đầu tư công. Hoàn thiện chính sách và tổ chức quản lý nợ công. Trước yêu cầu mới của thực tiễn, hội nhập quốc tế, cần thiết phải điều chỉnh kịp thời hệ thống chính sách quản lý nợ theo hướng xác định rõ mục tiêu, phạm vi, công cụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan liên quan đảm bảo phù hợp với Hiến pháp và Pháp luật hiện hành.

- Huy động vốn vay với chi phí và mức độ rủi ro phù hợp, đáp ứng nhu cầu cân đối NSNN và ĐTPT kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, đảm bảo hiệu quả và theo đúng quy định. Cơ cấu lại nợ công theo hướng tăng nhanh tỷ trọng vay dài hạn với lãi suất thấp. Bố trí từ nguồn NSNN trong giới hạn theo quy định để trả nợ đúng hạn. Thúc đẩy nguồn vốn tư nhân bằng các hình thức kêu gọi tư nhân tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng (PPP).

- Trong thời gian tới, nợ công ít dần ưu đãi mà chủ yếu là vay thương mại, nghĩa là tiếp cận

nhiều hơn với thị trường. Vì vậy, ngay từ khâu đàm phán thì Chính quyền TP.HCM đã phải kiểm soát chặt chẽ, phải nâng cao năng lực quản lý tài chính và năng lực tiếp cận thị trường và khả năng tiếp cận vốn trên thị trường quốc tế, đồng thời cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, kiểm soát chặt chẽ sử dụng vốn vay, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn để tạo nguồn trả nợ trong tương lai, gắn trách nhiệm sử dụng vốn vay nợ với trách nhiệm giải trình; công khai minh bạch về nợ công.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ. (2017). *Nghị định số 52/2017/NĐ-CP về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW*, ban hành ngày 28/04/2017. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-52-2017-ND-CP-cho-vay-lai-nguon-von-vay-nuoc-ngoai-Chinh-phu-voi-Uy-ban-cap-tinh-347827.aspx>.
- Chính phủ. (2018). *Nghị định số 97/2018/NĐ-CP về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ*, ban hành ngày 30/6/2018. Truy cập từ http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=194068.
- Dương Đăng Chinh, & Phạm Văn Khoan. (2009). *Bài tập Quản lý tài chính công*. Hà Nội: NXB Tài chính.
- European Union. (1992). *Treaty on European Union - Maastricht Treaty*. Retrieved from https://europa.eu/european-union/sites/europaefiles/docs/body/treaty_on_european_union_en.pdf.
- IMF. (2001). *Guidelines for Public Debt Management*. Retrieved May 8, 2018, from <http://www.imf.org/external/np/ma/pdebt/2000/eng/index.htm>.
- Kho bạc Nhà nước TP.HCM. (2019a). *Báo cáo quyết toán các năm từ 2013-2018*.
- Kho bạc Nhà nước TP.HCM. (2019b). *Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản các năm từ 2013-2018*.
- Paolo, M., Roubini, & Schimmelpfennig, A. (2003). Predicting sovereign debt crises. *IMF Working Paper*, No. WP 02/69. International Monetary Fund.
- Phạm Văn Khoan, & Hoàng Thị Thúy Nguyệt. (2010). *Giáo trình lý thuyết quản lý tài chính công*. Hà Nội: NXB Tài chính.
- Quốc hội. (2009). *Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12*, ban hành ngày 17/6/2009. Truy cập từ <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/luat-29-2009-qh12-quoc-hoi-43416-d1.html>.
- Quốc hội. (2017a). *Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14*, ban hành ngày 23/11/2017. Truy cập từ <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/luat-20-2017-qh14-quoc-hoi-118857-d1.html>.

- Quốc hội. (2017b). *Nghị quyết số 54/2017/QH14 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh*, ban hành ngày 24/11/2017. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-quyet-54-2017-QH14-thi-diem-co-che-chinh-sach-dac-thu-phat-trien-Thanh-pho-Ho-Chi-Minh-367070.aspx>.
- Quốc hội. (2015). *Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13*, ban hành ngày 25/06/2015. Truy cập từ <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/luat-ngan-sach-nha-nuoc-2015-96260-d1.html>.
- Sở Tài chính TP.HCM. (2019a). *Báo cáo quyết toán NSNN các năm từ 2013-2018*.
- Sở Tài chính TP.HCM. (2019b). *Dự toán thu chi NSNN các năm từ 2013-2018*.
- World Bank. (2002). *Global Development Finance*. Retrieved August 18, 2018, from <http://data.worldbank.org/data-catalog/global-financial-development>
- World Bank. (2018). *Heavily indebted poor countries (HIPC)*. Retrieved August 18, 2018, from <https://data.worldbank.org/region/heavily-indebted-poor-countries-hipc?view=chart>.